

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96
Số: 51 /CTCP-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty CPXL Thành An 96 thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96
- Mã chứng khoán : TA9
- Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hoà Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : 0236.3615.333 Fax: 0236.3615.334
- Email: Taichinh96@gmail.com Website: www.thanhan96.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính quý IV năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 25 /01/2025 tại đường dẫn www.thanhan96.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý IV năm 2024: Không có

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;

- Văn bản giải trình.



Hoàng Đức Trúc

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý: IV/2024

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.801.013.125.541	2.130.749.540.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221.385.365.832	632.810.405.642
1. Tiền	111		131.385.365.832	267.810.405.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	365.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.715.777.834	842.148.568.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		405.088.096.463	561.191.631.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.020.101.766	30.389.851.665
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		91.279.971.392	91.936.777.025
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		130.419.621.275	162.628.705.553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.092.013.062)	(15.998.396.689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		839.788.901.294	582.752.891.720
1. Hàng tồn kho	141		839.788.901.294	582.752.891.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.123.080.581	68.037.674.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.842.543.347	284.799.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.242.329.960	57.321.908.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.038.207.274	10.430.966.706
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		152.031.574.250	95.999.765.454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		143.717.550.385	86.831.620.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221		139.806.475.085	82.920.545.233
- Nguyên giá	222		259.427.002.379	174.690.401.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.620.527.294)	(91.769.856.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.911.075.300	3.911.075.300
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.544.777.778)	(4.544.777.778)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.314.023.865	9.168.144.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.314.023.865	9.168.144.921
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.953.044.699.791	2.226.749.306.339
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.788.031.351.535	2.067.558.228.076
I. Nợ ngắn hạn	310		1.760.352.351.535	2.050.256.228.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		827.190.234.073	757.620.570.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		557.536.647.658	869.916.843.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.311.783.057	3.408.231.223
4. Phải trả người lao động	314		40.757.854.959	39.835.910.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		104.090.692.685	97.853.164.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		222.048.411.739	277.820.774.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.416.727.364	3.800.733.201
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27.679.000.000	17.302.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.679.000.000	17.302.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165.013.348.256	159.191.078.263
I. Vốn chủ sở hữu	410		165.013.348.256	159.191.078.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.298.284.996	20.013.970.966
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.517.193.260	14.979.237.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.517.193.260	14.979.237.297
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.953.044.699.791	2.226.749.306.339

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Long An

Hoàng Xuân Thơm

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.527.095.485.974	1.340.101.466.428	3.455.603.546.641	2.843.811.093.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.527.095.485.974	1.340.101.466.428	3.455.603.546.641	2.843.811.093.744
4. Giá vốn hàng bán	11		1.472.400.784.910	1.281.786.963.524	3.314.045.431.975	2.727.740.503.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		54.694.701.064	58.314.502.904	141.558.114.666	116.070.590.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		895.328.793	2.117.549.414	4.914.221.096	19.219.986.826
7. Chi phí tài chính	22		4.145.768.160	5.250.564.309	13.545.877.342	13.311.520.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.145.768.160	5.250.564.309	13.545.877.342	13.311.520.231
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.925.837.218	42.052.160.216	98.096.097.261	93.232.340.166
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.518.424.479	13.129.327.793	34.830.361.159	28.746.716.573
11. Thu nhập khác	31		150.909.091	227.907.665	291.407.616	243.076.901
12. Chi phí khác	32		363.750.159	227.272.727	500.113.795	227.272.727
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(212.841.068)	634.938	(208.706.179)	15.804.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.305.583.411	13.129.962.731	34.621.654.980	28.762.520.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.485.145.353	2.625.992.546	7.526.186.641	5.752.504.149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11.820.438.058	10.503.970.185	27.095.468.339	23.010.016.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		952	846	2.182	1.853
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Xuân Thơm

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		3.472.018.831.210	2.683.222.275.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-3.600.727.118.840	-2.821.817.904.919
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-255.263.119.368	-223.704.958.155
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-13.545.877.342	-13.311.520.231
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-9.087.592.365	-3.181.895.707
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		894.546.702.121	429.108.185.148
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-778.081.725.175	-384.775.124.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-290.139.899.759	-334.460.942.776
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-84.736.601.041	-66.124.053.338
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			620.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.846.823.836	19.236.740.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-75.889.777.205	-37.267.313.086
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		707.842.567.632	621.788.044.066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-753.237.930.478	-372.240.314.743
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-13.164.974.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-45.395.362.846	236.382.755.103
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-411.425.039.810	-135.345.500.759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		632.810.405.642	768.155.906.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		221.385.365.832	632.810.405.642

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Long An

Hoàng Xuân Thom



Hoàng Đức Trúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở KHĐT TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 07/01/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.197.870.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, lắp đặt, thương mại, cho thuê máy, sản xuất VLXD, thí nghiệm...

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty thường là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Giá cả vật liệu xây dựng liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Đơn vị:	Địa chỉ	Theo giấy phép ĐKKD
1. Xí nghiệp xây lắp 36 - Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96	Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.	- Đăng ký lần đầu: 22/02/2008. - Đăng ký thay đổi lần 4: 26/9/2024.
2. Xí nghiệp xây lắp 54 - Công ty CPXL Thành An 96	Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.	- Đăng ký lần đầu: 19/2/2008. - Đăng ký thay đổi lần 4: 07/01/2020.
3. Xí nghiệp xây lắp 74 - Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96	Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	- Đăng ký lần đầu: 15/03/2008. - Đăng ký thay đổi lần 3: 15/01/2020.
4. Xí nghiệp xây lắp 79 - Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96	Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.	- Đăng ký lần đầu: 31/03/2008. - Đăng ký thay đổi lần 7: 14/07/2021.
5. Chi nhánh - Công ty CPXL Thành An 96 tại Hà Nội	Số 86A ngách 358/25 Bùi Xuân Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.	- Đăng ký lần đầu: 24/09/2010. - Đăng ký thay đổi lần 1: 22/01/2018.
6. Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96 tại Quảng Trị	Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	- Đăng ký lần đầu: 04/03/2009. - Đăng ký thay đổi lần 2: 05/01/2018.
7. Chi nhánh Miền Nam/Công ty CPXL Thành An 96 tại Hồ Chí Minh	Số 221 ĐIII, đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, TP Hồ Chí Minh.	- Đăng ký lần đầu: 03/10/2013. - Đăng ký thay đổi lần 2: 16/03/2021.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/10/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy, quyền khai thác tại mỏ đất Hóc Tra được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm, 4 năm và 2 năm 3 tháng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt;	8.611.601.940	2.694.573.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;	122.773.763.892	265.115.832.106
- Các khoản tương đương tiền;	90.000.000.000	365.000.000.000
Cộng	221.385.365.832	632.810.405.642

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu;					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác	8.000.000.000	8.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con;					
- Đầu tư vào Cty LD, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	405.088.096.463	561.191.631.181
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên theo tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	405.088.096.463	561.191.631.181
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Đơn vị tính: Đồng

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	130.419.621.275		162.628.705.553	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Tạm ứng;	124.917.242.649		159.489.720.922	
- Các khoản chi hộ;			160.000.000	
- Phải thu khác;	5.502.378.626		2.978.984.631	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Tạm ứng;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;				
Cộng	130.419.621.275		162.628.705.553	

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác;				

Đơn vị tính: VND

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	4.393.519.978		29.090.749.492	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	835.395.381.316		553.662.142.228	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	839.788.901.294		582.752.891.720	

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCB;		-		-
- Sửa chữa.				
Cộng				-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	48.528.099.357	102.082.532.342	70.953.341.889	1.963.353.273		223.151.326.861
- Mua trong quý		520.000.000				520.000.000
- Đầu tư XDCB h/thành	34.101.599.153					34.101.599.153
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	82.629.698.510	102.602.532.342	70.953.341.889	1.963.353.273		258.148.926.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	23.641.442.697	24.373.411.512	54.520.406.409	1.373.439.548		103.908.700.166
- Khấu hao trong quý	900.810.139	5.519.510.599	1.441.677.622	81.561.938		7.943.560.298
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	24.542.252.836	29.892.922.111	55.962.084.031	1.455.001.486		111.852.260.464
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	24.143.015.907	72.192.259.974	15.006.732.197	508.351.787		111.850.359.865
- Tại ngày cuối quý	57.343.804.921	67.192.749.375	14.843.130.940	426.789.849		139.806.475.085

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 32.727.284 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.384.638.402 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	4.311.075.300	-	-	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	4.311.075.300	-	-	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	400.000.000	-	-	144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
- Khấu hao trong quý						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	400.000.000	-	-	144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	3.911.075.300	-	-	-	-	3.911.075.300
- Tại ngày cuối quý	3.911.075.300	-	-	-	-	3.911.075.300

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.544.777.778 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý						
- Tại ngày cuối quý						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục);	2.842.543.347	284.799.091
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	2.842.543.347	284.799.091
b) Dài hạn;	8.314.023.865	9.168.144.921
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	8.314.023.865	9.168.144.921
Cộng	11.156.567.212	9.452.944.012

Đơn vị tính: VND

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

Đơn vị tính: VND

15. <i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	222.048.411.739	222.048.411.739	691.822.567.632	747.594.930.478	277.820.774.585	277.820.774.585
b) Vay dài hạn	27.679.000.000	27.679.000.000	16.020.000.000	5.643.000.000	17.302.000.000	17.302.000.000
Cộng	249.727.411.739	249.727.411.739	707.842.567.632	753.237.930.478	295.122.774.585	295.122.774.585

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ nay			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Đơn vị tính: VND

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán;				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

16. <i>Phải trả người bán</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn; - Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Phải trả cho các đối tượng khác;	827.190.234.073	827.190.234.073	757.620.570.380	757.620.570.380
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn; - Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Phải trả cho các đối tượng khác;				
Cộng	827.190.234.073	827.190.234.073	757.620.570.380	757.620.570.380
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán; - Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Các đối tượng khác;				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan;				

Đơn vị tính: VND

17. <i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	2.720.861.751	9.482.415.510	9.087.592.365	3.115.684.896
- Thuế TNCN	609.248.603	7.232.483.800	7.645.634.242	196.098.161
- Thuế GTGT				
- Thuế, phí khác	78.120.869	2.809.834.275	2.887.955.144	
Cộng	3.408.231.223	19.524.733.585	19.621.181.751	3.311.783.057
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	10.430.966.706		20.607.240.568	31.038.207.274
Cộng	10.430.966.706		20.607.240.568	31.038.207.274

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay;		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản);		

Đơn vị tính: VND

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn;		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Phải trả người lao động;	40.757.854.959	39.835.910.483
- Phải trả nội bộ ngắn hạn;		
- Kinh phí công đoàn;	1.122.404.674	947.017.168
- Bảo hiểm xã hội;	172.494.597	166.034.550
- Bảo hiểm y tế;	2.006.597	44.243.708
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2.884.877
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		70.920.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	102.793.786.817	96.622.063.536
Cộng	144.848.547.644	137.689.074.770
b) Dài hạn;		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán;		

Đơn vị tính: VND

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn;		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn;		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng;		

Đơn vị tính: VND

21.1. Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

Đơn vị tính: VND

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (CP s/chữa TSCĐ định kỳ, CP hoàn nguyên Môi trường)		
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đối trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
* Số dư đầu năm trước	124.197.870.000					15.865.874.484		13.199.938.079	153.263.682.563	
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước						4.148.096.482		23.010.016.598	23.010.016.598	4.148.096.482
- Chia cổ tức cho các cổ đông										
- Tăng vốn điều lệ										
- Giảm khác										
* Số dư cuối năm trước chuyển	124.197.870.000					20.013.970.966		14.979.237.297	159.191.078.263	
Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm do phát hành cổ phiếu										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay						3.284.314.030		17.517.193.260	17.517.193.260	3.284.314.030
- Chia cổ tức cho các cổ đông										
- Giảm khác										
* Số dư cuối kỳ này	124.197.870.000					23.298.284.996		17.517.193.260	165.013.348.256	

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Thành An;	63.343.730.000	63.343.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác;	60.854.140.000	60.854.140.000
Cộng	124.197.870.000	124.197.870.000

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;		
+ Vốn góp đầu năm;	124.197.870.000	124.197.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý;		
+ Vốn góp giảm trong quý;		
+ Vốn góp cuối quý;	124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia;		
d) Cổ phiếu;		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành;	12.419.787	12.419.787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu);		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ);		
+ Cổ phiếu phổ thông;		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu);		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu);		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

Đơn vị tính: VND

đ) Cổ tức;	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý;	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;	
e) Các quỹ của doanh nghiệp;	
- Quỹ đầu tư phát triển;	23.298.284.996
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	

Đơn vị tính: VND

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lý do thay đổi giữa số đầu quý và cuối quý (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

Đơn vị tính: Đồng

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

Đơn vị tính: VND

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý		

Đơn vị tính: VND

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài;		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b. Tài sản nhận giữ hộ;		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;		
c. Ngoại tệ các loại;		
d. Kim khí quý, đá quý;		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý;		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác: Không có

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD.

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu;		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	1.527.095.485.974	1.340.101.466.428
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	1.527.095.485.974	1.340.101.466.428
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	1.527.095.485.974	1.340.101.466.428

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán trả lại;		

Đơn vị tính: VND

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.472.400.784.910	1.281.786.963.524
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán;		
Cộng	1.472.400.784.910	1.281.786.963.524

Đơn vị tính: VND

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	895.328.793	2.117.549.414
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;		
Cộng	895.328.793	2.117.549.414

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	4.145.768.160	5.250.564.309
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;		
Cộng	4.145.768.160	5.250.564.309

Đơn vị tính: VND

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác;	150.909.091	227.907.665
Cộng	150.909.091	227.907.665

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác;	363.750.159	227.272.727
Cộng	363.750.159	227.272.727

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ;	35.925.837.218	42.052.160.216
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác;		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ;		
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác;		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN;		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác;		

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	648.437.233.243	490.312.172.359
- Chi phí nhân công;	159.763.675.454	97.340.245.213
- Chi phí máy thi công;	221.329.631.265	136.954.856.345
- Chi phí trực tiếp khác;	67.074.372.916	43.145.053.748
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;	35.925.837.218	19.007.636.629
Cộng	1.132.530.750.096	786.759.964.294

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;	3.115.684.896	1.103.769.523
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	369.460.457	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;	3.485.145.353	1.103.769.523

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO LCTT.**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác;		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: VND

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	707.842.567.632	621.788.044.066
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

Đơn vị tính: VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	753.237.930.478	372.240.314.743
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC: Không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Xuân Thơm

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024



Hoàng Đức Trúc

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 49 /CTCP-BKS
V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%
BCTC quý IV/2024 so với BCTC quý IV/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Công ty niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Tại Báo cáo Tài chính quý IV năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 có lợi nhuận sau thuế là: 11.820.438.058 đồng, tăng hơn 12,5% so với Báo cáo Tài chính quý IV năm 2023 (10.503.970.185 đồng).

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 giải trình về lợi nhuận sau thuế của Báo cáo Tài chính quý IV năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong quý IV năm 2024, Công ty đã tập trung lượng lực tổ chức thi công các công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ theo hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư và đảm bảo các chỉ tiêu về giá trị sản xuất, doanh thu... theo kế hoạch của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua. Đặc biệt, Công ty tập trung cho công tác lập hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán các công trình đảm bảo vượt chỉ tiêu doanh thu theo kế hoạch. Quý IV năm 2024, giá trị doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 1.527 tỷ đồng cao hơn 14% so với doanh thu cùng kỳ năm 2023 (1.340 tỷ đồng). Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ là: 58% (0,895 tỷ đồng/2,117 tỷ đồng) nhưng giá trị nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Giá trị doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trong khi tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần tương đối ổn định, các chỉ tiêu về Chi phí tài chính, thu nhập khác không có biến động nhiều so với kỳ trước. Vậy, nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS; T02.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương

THANH AN CORPORATION
THANH AN 96 I&C JSC
 No.: 54 /CTCP-BKS

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Da Nang, 24 January 2025

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: Hanoi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the Stock Market, Thanh An 96 Construction Joint Stock Company shall disclose information on the Financial Statements (FS) of the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name:

- Name of issuing organization : **Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company**

- Stock code : TA9

- Address : No. 02 Nguyen Van Troi , Hoa Thuan Dong ward, Hai Chau district, Da Nang city .

- Phone : 0236.3615.333 Fax: 0236.3615.334

- Email: Taichinh96@gmail.com Website: www.thanhan96.vn

2. Information disclosure content:

- Financial Report Q4 2024:

Separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

Consolidated financial statements (TCNY has a affiliated accounting unit with its own accounting apparatus).

- Cases that require explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements:

Yes

No

Explanatory document in case of integration:

Yes

No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa.

Yes

No

Explanatory document in case of integration:

Yes

No

+ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period report of the previous year.

Yes

No

Explanatory document in case of integration:

Yes

No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa.

Yes

No

Explanatory document in case of integration:


Yes

No

This information is published on the Company's website on January 25th, 2025 at the link www.thanhan96.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the fourth quarter of 2024: None

- Transaction content:
- Ratio of transaction value/Total asset value of the enterprise (%):
- Transaction completion date:

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information. 

Attached documents:

- Financial statements;
- Explanatory document.

**DIRECTOR**
Hoàng Đức Trúc

THANH AN CORPORATION
Thanh An 96 Installation and Construction
Joint Stock Company

INTERIM FINANCIAL REPORT
QUARTER 4 2024

Danang, January 24th, 2025

BALANCE SHEET

For the financial year ended on December 31, 2024

On December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		1.801.013.125.541	2.130.749.540.885
I. Cash and cash equivalents	110		221.385.365.832	632.810.405.642
1. Cash on hand	111		131.385.365.832	267.810.405.642
2. Cash equivalents	112		90.000.000.000	365.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Held for trading Securities	121			
2. Provision for devaluation of held for trading securities (*)	122			
3. Held to maturity investments	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Short-term receivables	130		632.715.777.834	842.148.568.735
1. Receivables from customers	131		405.088.096.463	561.191.631.181
2. Advances to suppliers	132		11.020.101.766	30.389.851.665
3. Intercompany receivables	133		91.279.971.392	91.936.777.025
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Receivables for short-term loans	135		8.000.000.000	12.000.000.000
6. Other current receivables	136		130.419.621.275	162.628.705.553
7. Provision for doubtful receivables (*)	137		(13.092.013.062)	(15.998.396.689)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140		839.788.901.294	582.752.891.720
1. Inventories	141		839.788.901.294	582.752.891.720
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		102.123.080.581	68.037.674.788
1. Prepaid expenses	151		2.842.543.347	284.799.091
2. Deductible Value Added Tax (VAT)	152		68.242.329.960	57.321.908.991
3. Tax and other receivables from the State	153		31.038.207.274	10.430.966.706
4. Government bond trading transaction	154			
5. Other current assets	155			
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		152.031.574.250	95.999.765.454
I. Non-current receivables	210			
1. Receivables from customers	211			
2. Non-current advanced payments to suppliers	212			
3. Operating capital at sub-units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Non-current loan receivables	215			
6. Other non-current receivables	216			
7. Provision for doubtful receivables (*)	219			
II. Fixed assets	220		143.717.550.385	86.831.620.533
1. Tangible fixed assets	221		139.806.475.085	82.920.545.233
- Original Cost (Cost Price)	222		259.427.002.379	174.690.401.338
- Accumulated Depreciation (*)	223		(119.620.527.294)	(91.769.856.105)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Opening balance
1	2	3	4	5
2. Finance lease fixed assets	224			
- Original Cost (Cost Price)	225			
- Accumulated Depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed asset	227		3.911.075.300	3.911.075.300
- Original Cost (Cost Price)	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Accumulated Depreciation (*)	229		(4.544.777.778)	(4.544.777.778)
III. Investment property	230			
- Original Cost (Cost Price)	231			
- Accumulated Depreciation (*)	232			
IV. Long-term Work in Progress (WIP) Assets	240			
1. Long-term Work in Progress Production and Business Costs	241			
2. Capital Construction Costs	242			
V. Long-term financial investments	250			
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates and joint-ventures	252			
3. Investments in equity of other entities	253			
4. Provision for long-term investments (*)	254			
5. Held to-maturity investments	255			
VI. Other long-term assets	260		8.314.023.865	9.168.144.921
1. Long-term prepaid expenses	261		8.314.023.865	9.168.144.921
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, supplies and spare parts for replacement	263			
4. Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1.953.044.699.791	2.226.749.306.339
C. LIABILITIES (300=310+330)	300		1.788.031.351.535	2.067.558.228.076
I. Current liabilities	310		1.760.352.351.535	2.050.256.228.076
1. Payable to suppliers	311		827.190.234.073	757.620.570.380
2. Advances from customers	312		557.536.647.658	869.916.843.917
3. Statutory obligations	313		3.311.783.057	3.408.231.223
4. Payables to employees	314		40.757.854.959	39.835.910.483
5. Accrued expenses	315			
6. Intra-Company current payables	316			
7. Payables based on stages of construction contract schedule	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319		104.090.692.685	97.853.164.287
10. Short-term borrowings	320		222.048.411.739	277.820.774.585
11. Provision for current payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322		5.416.727.364	3.800.733.201
13. Price stabilization fund	323			
14. Government Bond Repurchase Agreements	324			
II. Non-current liabilities	330		27.679.000.000	17.302.000.000
1. Non-current payable to suppliers	331			
2. Non-current payable advances from customers	332			
3. Non-current payable expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Intra-company Non-current Payables	335			
6. Non-current unrealized revenue	336			
7. Other non-current payables	337			
8. Non-current loans and finance lease liabilities	338		27.679.000.000	17.302.000.000

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Opening balance
1	2	3	4	5
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred stocks	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Provision for non-current payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - OWNER'S EQUITY (400=410+430)	400		165.013.348.256	159.191.078.263
I. Owners' equity	410		165.013.348.256	159.191.078.263
1. Paid-in capital	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Voting common stocks	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Preference stocks	411b			
2. Share premium	412			
3. Conversion option on convertible bonds	413			
4. Owners' other capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418		23.298.284.996	20.013.970.966
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity fund	420			
11. Undistributed profit after tax	421		17.517.193.260	14.979.237.297
- Undistributed profit after tax brought forward	421a			
- Undistributed profit after tax for the current period	421b		17.517.193.260	14.979.237.297
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	430			
1. Funds	431			
2. Funds that form fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1.953.044.699.791	2.226.749.306.339

Prepared on December 31, 2024

PREPARER



Nguyen Long An

CHIEF ACCOUNTANT



Hoang Xuan Thom

DIRECTOR ✓



Hoang Duc Truc

INCOME STATEMENT
For the financial year ended on December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	QUARTER 4 2024		Cumulative from the beginning of the year to the end of current quarter	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sale and provision of services	01		1.527.095.485.974	1.340.101.466.428	3.455.603.546.641	2.843.811.093.744
2. Revenue Deductions	02					
3. Net revenue from sales and provision of services	10		1.527.095.485.974	1.340.101.466.428	3.455.603.546.641	2.843.811.093.744
(10 = 01 - 02)						
4. Cost of goods sold	11		1.472.400.784.910	1.281.786.963.524	3.314.045.431.975	2.727.740.503.600
5. Gross Profit (20=10 - 11)	20		54.694.701.064	58.314.502.904	141.558.114.666	116.070.590.144
6. Revenue from financial activities.	21		895.328.793	2.117.549.414	4.914.221.096	19.219.986.826
7. Financial expenses	22		4.145.768.160	5.250.564.309	13.545.877.342	13.311.520.231
- Including: Interest expenses	23		4.145.768.160	5.250.564.309	13.545.877.342	13.311.520.231
8. Selling expenses	24					
9. Administrative expenses	25		35.925.837.218	42.052.160.216	98.096.097.261	93.232.340.166
10 Operating profit	30		15.518.424.479	13.129.327.793	34.830.361.159	28.746.716.573
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						
11. Other income	31		150.909.091	227.907.665	291.407.616	243.076.901
12. Other expenses	32		363.750.159	227.272.727	500.113.795	227.272.727
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		-212.841.068	634.938	-208.706.179	15.804.174
14. Total accounting profit before tax	50		15.305.583.411	13.129.962.731	34.621.654.980	28.762.520.747
(50 = 30 + 40)						
15. Current corporate income tax expense	51		3.485.145.353	2.625.992.546	7.526.186.641	5.752.504.149
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax	60		11.820.438.058	10.503.970.185	27.095.468.339	23.010.016.598
(60=50 - 51 - 52)						
18. Earnings Per Share (*)	70		952	846	2.182	1.853
19. Diluted Earnings Per Share (*)	71					

PREPARER



Nguyen Long An

CHIEF ACCOUNTANT



Hoang Xuan Thom



CASH FLOW STATEMENT
(Direct Method)
For the financial year ended on December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of current quarter	
			Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flow generated from (used in) operating activity				
1. Proceeds from sales, services, and other revenues	01		3.472.018.831.210	2.683.222.275.218
2. Payments to suppliers of goods and services	02		-3.600.727.118.840	-2.821.817.904.919
3. Payments to employees	03		-255.263.119.368	-223.704.958.155
4. Interest paid	04		-13.545.877.342	-13.311.520.231
5. Corporate income tax paid	05		-9.087.592.365	-3.181.895.707
6. Other proceeds from operating activities	06		894.546.702.121	429.108.185.148
7. Other payments for operating activities	07		-778.081.725.175	-384.775.124.130
<i>Net cash flow from operating activities</i>	20		-290.139.899.759	-334.460.942.776
II. Cash flow from investing activity				
1. Payment for purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		-84.736.601.041	-66.124.053.338
2. Proceeds from fixed assets and other long-term assets disposal	22			620.000.000
3. Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities	23			
4. Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities	24		4.000.000.000	9.000.000.000
5. Payments for investments in other entities	25			
6. Proceeds from disposal of investments in other entities	26			
7. Interests and dividends received	27		4.846.823.836	19.236.740.252
<i>Net cash flow from investing activities</i>	30		-75.889.777.205	-37.267.313.086
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from share issuance, capital contribution	31			
2. Capital redemption and payments for purchase of treasury shares	32			
3. Drawdown of borrowings	33		707.842.567.632	621.788.044.066
4. Repayments of borrowings	34		-753.237.930.478	-372.240.314.743
5. Cash paid for finance lease repayments	35		0	
6. Dividends and profits paid to shareholders	36		0	-13.164.974.220
<i>Net cash flow from financing activities</i>	40		-45.395.362.846	236.382.755.103
Net cash flow for the period (50 = 20+30+40)	50		-411.425.039.810	-135.345.500.759
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		632.810.405.642	768.155.906.401
Effects of change of foreign exchange rate	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		221.385.365.832	632.810.405.642

PREPARER



Nguyen Long An

CHIEF ACCOUNTANT



Hoang Xuan Thom

Prepared on December 31, 2024



Hoang Duc Truc

SELECTIVE NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**For the financial year ended on December 31, 2024****I. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS****1. Form of capital ownership**

Joint Stock Company with 51% State Capital.

The company's business registration certificate number is 0400100545 issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City on January 9, 2008, with its 10th amendment made on January 7, 2025.

The charter capital of the company is VND 124.197.870.000.

Par value of a share: 10.000 VND per share

2. Business Sector

Construction, installation, trade, equipment rental, production of construction materials, testing...

3. Business Activities

Construction of various types of buildings, installation of electrical systems, installation water supply and drainage systems, construction of railway and road projects, construction of public works, specialized construction activities, other specialized construction activities, installation of industrial machinery and equipment, equipment rental, testing, production of construction materials...

4. Typical production and business cycle

The company's typical production and business cycle is usually 12 months

5. Operational characteristics of the company during the accounting period that impact the financial statements:

The prices of construction materials have been continuously rising, and payable expenses have also been increasing

6. Company Structure

As of October 31, 2024, the Company has the following dependent accounting branches:

Branch Name:	Address	Business Registration Certificate
1. Construction Enterprise 36 - Branch of Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company	Cluster 5, Khánh Sơn, Hòa Khánh Nam Ward, Liên Chiểu District, Da Nang City.	- First registration: February 22, 2008. - 4th amendment: September 26, 2024.
2. Construction Enterprise 54 - Branch of Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company	88 Nguyễn Chánh Street, Hòa Minh Ward, Liên Chiểu District, Da Nang City..	- First registration: February 19, 2008. - Fourth amendment: January 7, 2020..
3. Construction Enterprise 74 - Branch of Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company	96B Tran Phu Street, Loc Tho Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province..	- First registration: March 15, 2008. - Third amendment: January 15, 2020.
4. Construction Enterprise 79 - Branch of Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company	273, Alley 35, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân District, Hanoi City	- First registration: March 31, 2008. - Seventh amendment: July 14, 2021.

5. Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company in Ha Noi	86A, Alley 358/25 Bùi Xuân Trạch, Thanh Xuân District, Hanoi City.	- First registration: September 24, 2010. - First amendment: January 22, 2018.
6. Branch of Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company in Quang Tri Province	34 Nguyễn Du, Ward 5, Dong Ha City, Quang Tri Province.	- First registration: March 4, 2009. - Second amendment: January 5, 2018.
7. Southern branch/Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company in HCM city	221 DIII, Street No. III, Area 6, Phuoc Long B Ward, District 9, Ho Chi Minh City.	- First registration: October 3, 2013. - Second amendment: March 16, 2021.

7. Declaration on the Comparability of Information in the Financial Statements

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which amends and supplements some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance. Therefore, the information and figures presented in the consolidated financial statements between accounting periods are comparable.

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Accounting Period: (Starting from January 1st and ending on December 31st of the calendar year).

This financial statement is prepared for the accounting period beginning on January 1, 2024, and ending on December 31, 2024.

2. Currency Used in Accounting: Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING REGIME

1. Chế độ kế toán áp dụng

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which amends and supplements some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regimes

The accompanying financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises as promulgated and currently in effect.

IV. APPLIED POLICIES

The Company applies the following accounting principles:

1. Principle for Recognizing Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include: Cash on hand, demand deposits at banks, short-term investments with a maturity of no more than 3 months and no risk in converting to cash, or investments with high liquidity. High-liquidity investments are those that can be converted into a specific amount of cash within less than 3 months and with minimal risk related to fluctuations in the conversion value

2. Accounting Principles for Financial Investments

Investments include fixed-term deposits, investments in equity instruments of companies over which the company has no control or significant influence. Investments are reflected at their original cost

3. Principle for Accounting Receivables

Receivables include accounts receivable from customers, prepayments to suppliers, and other receivables at the reporting date. Receivables are presented at their carrying amount less allowance for doubtful accounts. Provision for doubtful accounts is compiled according to Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, of the Ministry of Finance.

4. Principle for Recognizing Inventory

Inventories are valued at cost price. If the net realizable value is lower than cost, inventories must be stated at the net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs to bring the inventory to its present location and condition. The net realizable value is determined by estimating the selling price less completion and selling costs. Inventories are accounted for using the periodic method and cost is calculated based on the actual cost method.

5. Principle for Recognizing and Depreciating Fixed Assets, Leased Assets, and Investment Properties

Fixed assets are recognized at cost. During usage, fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and carrying value. Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is applied according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance, which provides guidance on the management, use, and depreciation of fixed assets. Specifically, as follows:

Fixed Asset Group	Useful Life (years)
Buildings and structures	8-30
Machinery and equipment	4-10
Transportation and transmission vehicles	5-10
Management equipment and tools	4-10
Other assets	4-10

Intangible Fixed Assets and Depreciation

Intangible fixed assets include the mining rights at the Suối Mơ quarry, land use rights and accounting software. The mining rights at the Hóc Tra quarry are depreciated by the Company using the straight-line method over the periods of 7 years, 4 years, and 2 years and 3 months, respectively.

6. Work-in-Progress Construction Costs

Assets under construction intended for production, rental, administration, or any other purposes are recognized at cost. This cost includes service fees and related interest expenses in accordance with the company's accounting policies. The depreciation of these assets is applied similarly to other assets, starting from when the assets are ready for use.

7. Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses include the costs of machinery and office equipment that do not qualify as fixed assets; tools and equipment costs, repair costs pending allocation, and other long-term prepaid expenses. Long-term prepaid expenses related to tools and equipment are initially recorded at their original cost and allocated using the straight-line method over a maximum period of 3 years.

8. Accrued expenses

The actual expenses that have not yet occurred but are accrued in advance as production and business costs within the period are done to ensure that when the actual costs arise, they do not cause a sudden increase in production and business costs, based on the principle of matching revenue and expenses. When these expenses are incurred, if there is a difference from the amount already accrued, the accountant will make an adjustment by either increasing or decreasing the expenses to reflect the difference accordingly.

9. Principles and Methods for Recognizing Provisions for Liabilities

The recognized value of a provision for liabilities is the best estimate of the amount of money that will be required to settle the current obligation at the end of the fiscal year or accounting period.

Only expenses related to the initially established provision for liabilities can be offset by that provision.

The difference between the provision for liabilities established in the Prior accounting period that has not been fully utilized and the provision for liabilities established in the reporting period should be reversed and recorded as a reduction in production and business expenses for the period, except for the difference exceeding the provision for warranty liabilities on construction projects, which should be reversed into other income for the period.

10. Principles for recognizing equity

The owner's invested capital is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Retained earnings are the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments for material errors of prior years.

11. Revenue Recognition Principles and Methods

- Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following five (5) conditions are simultaneously met:

- + The company has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- + The company no longer retains control over the goods as the owner or has the ability to control the goods.
- + Determined revenue is reasonably certain;
- + The company is likely to receive economic benefits from the sale transaction;
- + The costs associated with the sale transaction can be reliably measured.

Interest income from investments is recognized when the company has the right to receive the interest.

12. Borrowing Costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets that require a substantial period of time to complete and bring into use or operation are capitalized into the cost of the asset until the asset is ready for use or operation. Any income arising from the temporary investment of borrowing is deducted from the cost of the related asset. All other borrowing costs are recognized in the Statement of Comprehensive Income as incurred.

13. Tax

Corporate income tax represents the total value of the current tax payable.

The current tax payable is calculated based on the taxable income for the year.

Taxable income differs from the net profit presented in the Statement of Comprehensive Income as it excludes income or expenses taxable or deductible in different years (including any carried-forward losses, if applicable).

Additionally, it excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to change over time,

and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by the relevant tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

14. Related parties

Related parties are considered to include entities such as the Parent Company, its subsidiaries, as well as individuals who, either directly or indirectly through one or more intermediaries, have control over the Company or share joint control with the Company. Affiliated parties and individuals who, directly or indirectly, have significant voting power in the Company and can exert significant influence over the Company. Key management personnel, such as directors and officers of the Company, as well as close family members of these individuals or the affiliated parties, or companies associated with these individuals, are also considered related parties. these individuals, are also considered related parties.

V. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (in case the entity does not meet the going concern assumption)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

<i>I. Money</i>	At period end	At year beginning
- Cash on hand;	8.611.601.940	2.694.573.536
- Demand deposits;	122.773.763.892	265.115.832.106
- Cash equivalents;	90.000.000.000	365.000.000.000
Cộng	221.385.365.832	632.810.405.642

Unit: VND

2. Financial Investment	At period end		At year beginning		
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value	Provision
a) Held – for – trading securities					
- Total value of shares;					
- Total value of bonds;					
- Other investments;					
- Reasons for changes in each investment / type of shares, bonds;					
+ In terms of quantity					
+ In terms of value					
b) Held-to-maturity investments.	At period end		At year beginning		
	Historical cost	Carrying value	Historical cost	Carrying value	
b1) Current	13.000.000.000	13.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
- Time deposits	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Bonds					
- Other investments	8.000.000.000	8.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	
b2) Non-current					
- Time deposits					
- Bonds					
- Other investments					
c) Investments in other entities (details of each investment by ownership percentage and voting rights percentage)	At period end		At year beginning		
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Provision	Fair value
- Investments in subsidiary;					
- Investments in joint-venture, associate;					
- Investments in other entities;					

Unit: VND

3. Receivables from customers	At period end	At year beginning
a) Current receivables from customers	405.088.096.463	561.191.631.181
- Details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables from customers		
- Other receivables from customers	405.088.096.463	561.191.631.181
b) Non-current receivables from customers		
c) Receivables from customers who are related parties (details for each party)		

Unit: VND

4. Other receivables	At period end		At year beginning	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Current	130.419.621.275		162.628.705.553	
- Privatisation receivables;				
- Receivables from dividends and distributed profits;				
- Receivables from employees;				

- Deposits and margins;			
- Advances;	124.917.242.649		159.489.720.922
- Pay on behalf amounts;			160.000.000
- Other receivables;	5.502.378.626		2.978.984.631
b) Non-current			
- Privatisation receivables;			
- Receivables from dividends and distributed profits;			
- Receivables from employees;			
- Deposits and margins;			
- Advances;			
- Pay on behalf amounts;			
- Other receivables;			
Total	130.419.621.275		162.628.705.553

Unit: VND

5. Shortage of assets awaiting resolution (details of each type of missing assets)	At period end		At year beginning	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash;				
b) Inventories;				
c) Fixed assets;				
d) Other assets;				

Unit: VND

6. Bad debts	At period end		At year beginning	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
- Total value of receivables, loans that are outstanding or not outstanding but are unlikely to be recovered; (including details of the outstanding period and value of receivables, outstanding loans by each entity if the receivables by each entity account for 10% or more of the total outstanding debt).				
- Information about fines, late payment interest receivable, etc., arising from outstanding debts but not recognized as revenue;				
- Ability to recover outstanding receivables.				
Total				

Unit: VND

7. Inventories	At period end		At year beginning	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit;	0		0	
- Raw materials, supplies;	4.393.519.978		29.090.749.492	
- Tools and instruments;				

- Work in progress;	835.395.381.316		553.662.142.228	
- Finished products;				
- Goods;				
- Goods in transit for sale;				
- Goods in tax-suspension warehouse;				
- Value of inventory that is obsolete, deteriorated, or unsellable at period end;				
Causes and solutions for obsolete, deteriorated, or unsellable inventory;				
- Value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at period end;				
- Reasons for additional provisions or reversal of inventory write-downs.				
Total	839.788.901.294	0	582.752.891.720	0

Unit: VND

8. Non-current assets in progress	At period end		At year beginning	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
a) Non-current work in progress <i>(Details for each type, stating the reasons for non-completion within a normal production or business cycle)</i>				
Total				
b) Non-current construction in progress (Details for projects accounting for 10% or more of the total value of construction in progress)	At period end		At year beginning	
- Purchase;				
- Capital construction;		-		-
- Repair.				
Total		0		-

9. Increase, decrease in tangible fixed assets

Unit: VND

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and communication equipment	Management tools and equipment	Other tangible fixed assets	Total
Cost						
Balance at the beginning of the quarter	48.528.099.357	102.082.532.342	70.953.341.889	1.963.353.273	0	223.527.326.861
- Purchases during the quarter		520.000.000				520.000.000
- Investment in completed construction	34.101.599.153					34.101.599.153
- Other increases						
- Switch to investment real estate						
- Liquidation and transfer sale						
- Other reductions						

Balance at the end of the quarter	82.629.698.510	102.602.532.342	70.953.341.889	1.963.353.273	0	258.148.926.014
Accumulated						
Balance at the beginning of the quarter	23.641.442.697	24.373.411.512	54.520.406.409	1.373.439.548	0	103.908.700.166
- Depreciation during the quarter	900.810.139	5.519.510.599	1.441.677.622	81.561.938		7.943.560.298
- Other increases						
- Switch to investment real estate						
- Liquidation and transfer sale						
- Other reductions						
Balance at the end of the	24.542.252.836	29.892.922.111	55.962.084.031	1.455.001.486	0	111.852.260.464
Remaining value						
- On the first date of the quarter	24.143.015.907	72.192.259.974	15.006.732.197	508.351.787		111.850.359.865
- On the last date of the quarter	57.343.804.921	67.192.749.375	14.843.130.940	426.789.849	0	139.806.475.085

- Remaining value at period end of tangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for loans: VND 32.727.284

- Original cost of tangible fixed assets at period end that have been fully depreciated but are still in use: VND 66.384.638.402

10. Increase/decrease intangible fixed assets

Unit: VND

Items	Land use rights	publishing rights	Copyrights, Patents	Computer software	Other intangible assets	Total
Cost						
Balance at the beginning of the quarter	4.311.075.300	-	-	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Purchases during the quarter						
- Created internally by the enterprise						
- Increase due to business combination						
- Other increases						
- Liquidation and transfer sale						
- Other reductions						
Balance at the end of the	4.311.075.300	-	-	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
Accumulated						
Balance at the beginning	400.000.000	-	-	144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
- Depreciation during the quarter						0
- Other increases						
- Liquidation and transfer sale						
- Other reductions						
Balance at the end of the quarter	400.000.000	-	-	144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
Remaining value						
- On the first date of the quarter	3.911.075.300	-	-	-	-	3.911.075.300
- On the last date of the quarter	3.911.075.300	-	-	-	-	3.911.075.300

- Original cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use: VND 4.544.777.778

11. Increase, decrease fixed assets of finance leasing

Unit: VND

Items	Buildings and structures	Machineries and equipments	Transportations and transmission equipments	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
Cost						
Balance at the beginning of the quarter						0
- Financial leaser during the quarter						0
- Buy back fixed assets of finance leasing						0
- Other increases						0
- Return fixed assets of financial leasing						0
- Other reductions						0
Balance at the end of the quarter	0	0	0	0	0	0
Accumulated						
Balance at the beginning						
- Depreciation during the quarter						
- Buy back fixed assets of finance leasing						
- Other increases						
- Return fixed assets of financial leasing						
Balance at the end of the quarter						
Remaining value						
- On the first date of the quarter						
- On the last date of the quarter						

12. Increase/decrease investment properties

Unit: VND

Items	Opening	Increase during	Decrease	Closing balance
a) Investment properties for lease				
Cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Remaining value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
b) Investment properties held for capital appreciation				
Cost				

- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Loss due to deterioration in value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Remaining value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				

Unit: VND

13. Prepaid expenses	At period end	At year beginning
a) Current (Details by item);	2.842.543.347	284.799.091
- Prepaid operating lease expenses for fixed assets;		
- Tools and instruments for use;		
- Interest on loans and other costs directly related to the company's borrowings;		
- Other items;	2.842.543.347	284.799.091
b) Non-current;	8.314.023.865	9.168.144.921
- Business formation costs;		
- Insurance premiums;		
- Other items (specify details if significant).	8.314.023.865	9.168.144.921
Cộng	11.156.567.212	9.452.944.012

Unit: VND

14. Other assets	At period end	At year beginning
a) Current (details by item)		
b) Non-current (details by item)		

Unit: VND

15. Borrowings and finance lease liabilities	At period end		During the Period		At year beginning	
	Value	Debt Repayable	Increase	Decrease	Value	Debt Repayable
a) Short-term borrowings	222.048.411.739	222.048.411.739	691.822.567.632	747.594.930.478	277.820.774.585	277.820.774.585
b) Long-term borrowings	27.679.000.000	27.679.000.000	16.020.000.000	5.643.000.000	17.302.000.000	17.302.000.000
Total	249.727.411.739	249.727.411.739	707.842.567.632	753.237.930.478	295.122.774.585	295.122.774.585

c) Financial Lease Liabilities

Term	Current Period			Prior Period		
	Total Financial Lease Payments	Interest Lease Payment	Principal and interest debt	Total Financial Lease Payments	Interest Lease Payment	Principal and interest debt
Up to 1 year						
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						

Unit: VND

d) Outstanding borrowings and Financial Lease liabilities	At period end		At year beginning	
	Principal	Interest	Principal	Interest
- Borrowings;				
- Financial Lease liabilities;				
- Reason for outstanding payment;				
Total				

d) Detailed explanation of borrowings and financial lease liabilities with related Parties

Unit: VND

16. Accounts payable to suppliers	At period end		At year beginning	
	Value	Debt Repayable	Value	Debt Repayable
a) Short-term accounts payable to suppliers;	827.190.234.073	827.190.234.073	757.620.570.380	757.620.570.380
- accounting for 10% or more of total payables;				
- other payables;	827.190.234.073	827.190.234.073	757.620.570.380	757.620.570.380
b) Short-term accounts payable to suppliers;				
- accounting for 10% or more of total payables;				
- other payables;				
Total	827.190.234.073	827.190.234.073	757.620.570.380	757.620.570.380
c) Outstanding payables;				
- accounting for 10% or more of total payables;				
- other payables;				
d) Payables to related parties;				

Unit: VND

17. Taxes and other payable to the state	At year beginning	Payables during the period	Paid during the period	At period end
a) Payable				
- Corporate income tax	2.720.861.751	9.482.415.510	9.087.592.365	3.115.684.896
- Personal income tax	609.248.603	7.232.483.800	7.645.634.242	196.098.161
- VAT	0			
- Other taxes, fees	78.120.869	2.809.834.275	2.887.955.144	
Total	3.408.231.223	19.524.733.585	19.621.181.751	3.311.783.057
b) Receivable				
- Corporate income tax	10.430.966.706	0	20.607.240.568	31.038.207.274
- Personal income tax				
Total	10.430.966.706	0	20.607.240.568	31.038.207.274

Unit: VND

18. Accrued expenses	At period end	At year beginning
a) Short-term accrued expenses		
- Accrued vacation pay;		
- Expenses during business shutdown;		
- Accrued estimated cost of goods sold and real estate products sold;		

- Other accrued expenses;		
b) Long-term accrued expenses		
- Interest expenses;		
- Other expenses (detailed for each item);		

Unit: VND

19. Other payable	At period end	At year
a) Short-term;		
- Surplus assets awaiting for resolution;		
- Payable to employees;	40.757.854.959	39.835.910.483
- Short-term intercompany payable;		
- Trade Union fees;	1.122.404.674	1.263.013.732
- Social insurance;	172.494.597	114.196.579
- Health insurance;	2.006.597	45.217.961
- Unemployment insurance;	0	2.826.747
- Privatization payable;		
- Short-term deposits received;	0	
- Dividends and profits payable;	7.391.758.635	70.920.448
- Other payable;	95.402.028.182	96.356.988.820
Total	144.848.547.644	137.689.074.770
b) Long-term;		
- Get escrow, long-term deposits;		
- Other payable;		
c. outstanding debts unpaid;		

Unit: VND

20. Deferred revenue	At period end	At year beginning
a) Short-term;		
- Deferred revenue;		
- Revenue from loyalty programs;		
- Other deferred revenue;		
b) Long-term;		
c) The possibility of not being able to undertake the contract with the customer;		

21. Issued bonds

Unit: VND

21.1. Ordinary Bonds	At period end			At year beginning		
	Value	Interest Rate	Term	Value	Interest Rate	Term
a) Issued bonds						
- Type issued at par value;						
- Type issued at a discount;						
- Type issued at a premium.						
Total						
b) Detailed disclosure of						
Total						

21.2. Convertible Bonds

a) Convertible Bonds at the Beginning of the Period

- The issuance date, original maturity period, and remaining maturity period of each type of convertible bond;
- The quantity of each type of convertible bond;
- The par value and interest rate of each type of convertible bond;
- The conversion ratio to shares for each type of convertible bond;
- The discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;

- The value of the principal and the stock option component of each type of convertible bond.
- b) Additional Convertible Bonds Issued During the Period
- The issuance date and maturity period of each type of convertible bond;
 - The quantity of each type of convertible bond;
 - The par value and interest rate of each type of convertible bond;
 - The conversion ratio to shares for each type of convertible bond;
 - The discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;
 - The value of the principal and the stock option component of each type of convertible bond.
- c) Convertible bonds converted into shares during the period
- The quantity of each type of convertible bond converted into shares during the period; the number of new shares issued during the period to convert the bonds;
 - The value of the principal of the convertible bonds recorded as an increase in owner's equity.
- d) Convertible bonds that matured but were not converted into shares during the period
- The quantity of each type of convertible bond that matured without being converted into shares during the period;
 - The value of the principal of the convertible bonds repaid to investors.
- e) Convertible bonds at End of the period
- Original and remaining terms of each type of convertible bond;
 - The quantity of each type of convertible bond;
 - The par value and interest rate of each type of convertible bond;
 - The conversion ratio to shares for each type of convertible bond;
 - The discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;
 - The value of the principal and the stock option component of each type of convertible bond.
- g) Detailed disclosure of bonds held by related parties (by each type of bond)

22. Preferred shares classified as liabilities

- Par value;
- Issuance target (executives, staff, other entities);
- Redemption terms (timeframe, redemption price, key terms in issuance contract);
- Value redeemed during the period;
- Other explanatory notes;

Unit: VND

23. Provision for Liabilities	At period end	At year beginning
a) Current		
- Provision for Product Warranties;		
- Provision for Construction Warranties;		
- Restructuring Provisions;		
- Other Provisions (Periodic Repairs of Fixed Assets, Environmental Remediation)		
b) Non-current		

24. Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities

Unit: VND

a. Deferred Income Tax Assets	At period end	At year beginning
- Corporate Income Tax Rate used to determine the value of Deferred Income Tax Assets;		
- Deferred Income Tax Assets related to deductible temporary differences;		
- Deferred Income Tax Assets related to unused tax losses;		
- Deferred Income Tax Assets related to unused tax credits;		
- Offset amount with Deferred Income Tax Liabilities for Deferred Income Tax Assets;		

b- Deferred Income Tax Liabilities		
- Corporate Income Tax Rate used to determine the value of Deferred Income Tax Liabilities;		
- Deferred Income Tax Liabilities arising from taxable temporary differences;		
- Offset amount with Deferred Income Tax Assets;		

25. Owner's Equity

a) Statement of changes in owner's equity

	Items Under Owner's Equity							
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Contributed chartered capital	Share Premium	Convertible Bond Options	Revaluation Surplus	Foreign Exchange Differences	Development Investment Fund.	Financial Reserve Fund	Undistributed net profit
A								
* Balance at the beginning of prior year	124,197,870,000					15,865,874,484	0	13,199,938,079
- Capital increase in prior year								
- Profit in prior year								
- Other increases								
- Capital decrease in prior year						4,148,096,482		23,010,016,598
- Loss in prior year								
- Dividends paid to shareholders								
- Increase in authorized capital								13,164,974,220
- Other decreases								8,065,743,160
* Prior year's ending balance carried forward	124,197,870,000	0	0	0	0	20,013,970,966	0	14,979,237,297
Balance at the beginning of current Year								
- Capital increase in current year								17,517,193,260
- Profit in current year								
- Other increases								
- Decrease due to share issuance						3,284,314,030		
- Capital decrease in current year								
- Loss in current year								
- Dividends paid to shareholders								14,979,237,297
- Other decreases								
* Balance at the end of current period	124,197,870,000					23,298,284,996	0	17,517,193,260

Unit: VND

b) Detailed Owner's Contributed Capital	At period end	At year beginning
- Contributions from Thanh An Corporation;	63.343.730.000	63.343.730.000
- Contributions from other entities.	60.854.140.000	60.854.140.000
Total	124.197.870.000	124.197.870.000

Unit: VND

c) Capital transactions with shareholders and distribution of dividends/profits	Current year	Prior year
- Owner's investment capital;		
+ Capital contribution at the beginning of the period;	124.197.870.000	124.197.870.000
+ Capital contributions increased during the quarter;		
+ Capital contributions decreased during the quarter;		
+ Capital contribution at the end of the quarter;	124.197.870.000	124.197.870.000
- Distributed dividends and profits;		
d) Stocks;		
- The number of stocks registered for issuance;	12.419.787	12.419.787
- The number of stocks sold to the public	12.419.787	12.419.787
+ Common stock;	12.419.787	12.419.787
+ Preferred stock (that classified as owner's equity)		
- Number of repurchased shares (treasury stocks)		
+ Common stock;		
+ Preferred stock (that classified as owner's equity)		
- Number of outstanding stocks;	12.419.787	12.419.787
+ Common stock;	12.419.787	12.419.787
+ Preferred stock (that classified as owner's equity);		

* Par value of outstanding Stocks: 10,000 VND per Share

Unit: VND

đ) Dividends;	
- Dividends declared after the end of the quarterly accounting period	
+ Dividends declared on common stocks;	
+ Dividends declared on preferred stocks;	
- Unrecorded preferred stock dividends	
e) Enterprise funds;	
- Development investment fund;	23.298.284.996
- Enterprise restructuring support fund;	
- Other funds belonging to owner's equity;	
g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in owner's equity according to the provisions of specific accounting	

Unit: VND

26. Revaluation surplus	End of the period	Beginning of Period
The reason for the change between the beginning and end of the quarter (Revaluation in which cases, which assets are revalued, based on which decision?)		

Unit: VND

27. Exchange rate differences	Current year	Prior year
- Exchange rate differences due to the conversion of financial statements prepared in		
- Exchange rate differences arising from other causes		

Unit: VND

28. Funding sources	Current year	Prior year
- Funds allocated during the quarter		
- Administrative expenses		
- Remaining funds at the end of the quarter	0	0

Unit: VND

29. Off-balance sheet items	End of the year	Beginning of the year
a. Leasehold assets;		
- Up to 1 year;		
- Over 1 year to 5 years;		
- Over 5 years;		
b. Assets held in custody;		
- Materials and goods held under trust or for processing;		
- Goods held for sale on behalf of others, consignment, collateral, or pledged;		
c. Foreign currencies		
d. Precious metals and gemstones;		
đ. Bad debt written off		
e. Other information of off-balance sheet items		

30. Other information: None

VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Unit: VND

1. Total revenue from sales and service provision	Current year	Prior year
a) Revenue;		
- Revenue from sales;		
- Revenue from service provision;		
- Revenue from construction contracts;	1.527.095.485.974	1.340.101.466.428
+ Revenue from construction contracts recorded during the period	1.527.095.485.974	1.340.101.466.428
+ Total cumulative revenue from construction contracts recorded up to the balance		
Total	1.527.095.485.974	1.340.101.466.428

b) Revenue from related parties

c) Case of revenue recording for leased assets is that the total payment is received in advance

Unit: VND

2. Revenue deductions	Current year	Prior year
<i>Including:</i>		
- Trade discounts;		
- Sales discounts;		
- Sales returns;		

Unit: VND

3. Cost of Goods Sold (COGS)	Current year	Prior year
- Cost of goods sold;	1.472.400.784.910	1.281.786.963.524
- Cost price of sold finished products;		
- Cost of services provided;		
- Remaining value, cost of transfer and liquidation of investment real estate ;		
- Investment real estate business expenses;		
- Value of lost inventory during the period;		
- Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period;		
- Other expenses exceeding the normal level are calculated directly into the cost price;		
- Provision for devaluation of stocks;		
- Amounts recorded as a decrease in cost of goods sold;		
Total	1.472.400.784.910	1.281.786.963.524

Unit: VND

4. Financial activities income	Current year	Prior year
- Interest on deposits and loans;	895.328.793	2.117.549.414
- Profit from the sale of investments;		
- Dividend received;		
- Gain on exchange rate differences;		
- Provision for securities and loss of investments;		
- Other expenses from financial activities;		
- Adjustments to financial expenses;		

Total	895.328.793	2.117.549.414
--------------	-------------	---------------

Unit: VND

5. Financial activities expenses	Current year	Prior year
- Interest on loans;	4.145.768.160	5.250.564.309
- Payment discount, Interest on installment sales;		
- Loss on disposal of financial investments;		
- Loss on exchange rate differences;		
- Provision for securities and loss of investments;		
- Other expenses from financial activities;		
- Adjustments to financial expenses;		
Total	4.145.768.160	5.250.564.309

Unit: VND

6. Other income	Current year	Prior year
- Proceeds from disposals of fixed assets;		
- Gain on asset revaluation;		
- Collected fines;		
- Reduced tax;		
- Other incomes;	150.909.091	227.907.665
Total	150.909.091	227.907.665

Unit: VND

7. Other Expenses	Current year	Prior year
- Remaining value of fixed assets and disposal costs;		
- Loss from revaluation of assets;		
- Penalties incurred;		
- Other expenses;	363.750.159	227.272.727
Total	363.750.159	227.272.727

Unit: VND

8. Selling Expenses and Administrative Expenses	Current year	Prior year
a) Administrative expenses incurred during the period;	35.925.837.218	42.052.160.216
- Expenses accounting for 10% or more of total administrative expenses;		
- Other administrative expenses;		
b) Selling expenses incurred during the period;		
- Expenses accounting for 10% or more of total selling expenses;		
- Other selling expenses;		
c) Adjustments to selling expenses and administrative expenses;		
- Reversal of product or goods warranty provisions		
- Reversal of restructuring provisions, other provisions;		
- Other reductions;		

Unit: VND

9. Cost for production and business by element	Current year	Prior year
- Raw materials cost;	648.437.233.243	490.312.172.359
- Labor cost;	159.763.675.454	97.340.245.213
- Executing machine using cost;	221.329.631.265	136.954.856.345
- Other direct costs;	67.074.372.916	43.145.053.748
- General and administrative expenses;	35.925.837.218	19.007.636.629
Cộng	1.132.530.750.096	786.759.964.294

Unit: VND

10. Current corporate income tax expense	Current year	Prior year
- Corporate income tax expense accounting based on current taxable income;	3.115.684.896	1.103.769.523
- Adjustment of prior years' corporate income tax expenses into current year's income tax expenses;	369.460.457	
- Total current corporate income tax expense;	3.485.145.353	1.103.769.523

Unit: VND

11. Deferred corporate income tax expense	Current year	Prior year
- Deferred income tax expense arising from taxable temporary differences;		
- Deferred income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets;		
- Deferred income tax income arising from deductible temporary differences;		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives;		
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		
- Total deferred corporate income tax expense;	0	0

VIII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT.

1. Non-cash transactions affecting future cash flow statements

Unit: VND

Content	Current year	Prior year
- Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing;		
- Purchase of enterprises via issuance of stocks;		
- Conversion of debt into equity;		
- Other non-cash transactions;		

2. Funds held by the company but not utilized

Unit: VND

3. Amount of loan proceeds received during the period	Current year	Prior year
- Proceeds from loans under standard agreements;	707.842.567.632	621.788.044.066
- Proceeds from the issuance of ordinary bonds;		
- Proceeds from the issuance of convertible bonds;		
- Proceeds from the issuance of preferred shares classified as liabilities;		
- Proceeds from transactions involving the buyback of government bonds and securities repos;		
- Proceeds from loans in other forms;		

Unit: VND

4. Actual principal repayment amount during the period	Current year	Prior year
- Principal repayment of loans under ordinary contracts;	753.237.930.478	372.240.314.743
- Principal repayment of regular bonds;		
- Principal repayment of convertible bonds;		
- Principal repayment of preferred stock classified as liabilities;		
- Payment for repurchase transactions of Government bonds and securities REPO (Repurchase Agreement);		
- Repayment of loans in other forms;		

IX. OTHER INFORMATION: None.

PREPARER



Nguyen Long An

CHIEF ACCOUNTANT



Hoang Xuan Thom

Prepared on December 31, 2024



Hoang Duc Truc

THANH AN CORPORATION

THANH 96 I&C JSC

No.: 49 /CTCP-BKS

Regarding the variance analysis of post-tax profit, exceeding 10%, between the fourth quarter of 2024 and the fourth quarter of 2023 financial statements

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Liberty - Happiness

Danang, January 24th 2025

To:

- State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange.

According to Circular 96/2020/TT-BTC guiding the disclosure of information on the securities market, listed companies are required to explain any changes of 10% or more in their post-tax corporate income compared to the same period of the previous year.


In the Q4.2024 financial report, Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company reported a post-tax profit of VND 11,820,438,058, an increase of over 12.5% compared to the same period in 2023 (VND 10,503,970,185).

Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company provides the following explanation for the increase in post-tax profit in the Q4.2024 financial report compared to the same period of the previous year:

In Q4.2024, the Company focused its efforts on organizing the construction of projects, ensuring quality, and meeting the progress as stipulated in the contracts signed with investors. The Company also ensured that the production value, revenue, and other indicators met the plan approved by the Annual General Meeting of Shareholders in 2024. In particular, the Company focused on completing the procedures for the acceptance and final settlement of projects, ensuring that the revenue target was exceeded. In Q4.2024, the value of sales and services reached VND 1,527 billion, an increase of 14% compared to the same period in 2023 (VND 1,340 billion). While financial income decreased by 58% compared to the same period of the previous year (VND 0.895 billion/ VND 2.117 billion), the value was small and did not significantly affect the business results for the period.

The increase in sales and service revenue, coupled with a relatively stable cost of goods sold ratio, and minimal fluctuations in financial expenses and other income compared to the previous period, were the main reasons for the increase in post-tax profit in Q4.2024 compared to the same period of the previous year.

Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company provides this explanation for the information of the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange, and investors.

Sincerely! 

To:

- As above;
- Archive: Administrative Department;
Board of Supervisor; T02.

**AUTHORIZED INFORMATION
DISCLOSURE REPRESENTATIVE**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương